Databse test



**Câu 1**: Giải thích các hàm thông dụng sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Stt | Tên Hàm | Mục đích sử dụng & nên sử dụng khi nào |
| 1 | Count() | Đếm dòng dữ liệu |
| 2 | Sum() | Tính tổng |
| 3 | MAX() | Tìm giá trị lớn nhất |
| 4 | MIN() | Tìm giá trị nhỏ nhất |
| 5 | NVL() | Thay những giá trị null của cột này bằng giá trị đã điền |
| 6 | TO\_CHAR() | Chuyển đổi thành một chuỗi kí tự |
| 7 | T0\_DATE() | Chuyển đổi kiểu dữ liệu CHAR, VARCHAR2, NCHAR hoặc NVARCHAR2 thành kiểu dữ liệu DATE |
| 8 | TO\_NUMBER() | Chuyển đổi kiểu dữ liệu CHAR, VARCHAR2, NCHAR hoặc NVARCHAR2 thành kiểu dữ liệu NUMBER |
| 9 | SUBSTR() | Lấy ra chuỗi nhỏ từ chuỗi lớn |
| 10 | REPLACE() | Thay thế chuỗi bằng một chuỗi khác |
| 11 | REVERSE() | Đảo ngược chuỗi ký tự |
| 12 | DECODE() | Hỗ trợ tính năng câu lệnh IF-THEN-ELSE hay CASE |
| 13 | TRUNC() | Thu gọn một số đến một vị trí nào đó sau dấu phẩy (vị trí được chỉ định bởi tham số truyền vào) |
| 14 | LENGTH() | Trả về độ dài của chuỗi truyền vào |
| 15 | LPAD() | Trả về một chuỗi mới. (ví dụ: LPAD(‘ABC’,6) -> result: ‘ ABC’) |
| 16 | RPAD() | Trả về một chuỗi mới. (vi dụ: RPAD(‘ABC’,6) -> result: ‘ABC ‘) |
| 17 | TRIM() | Loại bỏ tất cả các ký tự được chỉ định từ đầu hoặc cuối của một chuỗi. (TRIM ([LEADING|TRAILING|BOTH] trim\_character FROM string)) |
| 18 | LTRIM() | Loại bỏ tất cả các ký tự được chỉ định từ phía bên trái của một chuỗi. (LTRIM(‘ ABC’, ‘ ‘ ) -> result: ‘ABC’) |
| 19 | RTRIM() | Loại bỏ tất cả các ký tự được chỉ định từ phía bên phải của một chuỗi. (LTRIM(‘ABC ’, ‘ ‘ ) -> result: ‘ABC’) |
| 20 | ROUND() | Trả về một số được làm tròn đến một số chữ số thập phân nhất định.( ROUND(125.315, 1) -> result: 125.3) |
| 21 | ADD\_MONTHS() | Trả về một ngày với một số tháng cụ thể được thêm vào. (ADD\_MONTHS('01-Aug-03', 3) -> result: '01-Nov-03') |

**Câu 2**:

SELECT \*

FROM MDM\_CUSTOMER A

WHERE A.CUST\_LGL\_ENG\_NM LIKE ‘%\\_LOGISTICS%’ ESCAPE ‘\’

ORDER BY A.CUST\_LOCL\_LANG\_NM NULLS FIRST

A) Vui lòng giải thích ý nghĩa của câu SQL trên: hiển thị tất cả các cột trong bảng mdm\_customer theo điều kiện và sắp theo cột locl\_lang\_nm với các giá trị null ở các dòng đầu tiên.

B) ý nghĩa của việc dùng ESCAPSE: Biến ký tự sau escape trở thành ký tự bình thường

C) Ý nghĩa của việc dung Nulls First: để những ô null lên đầu tiên

D) Ý nghĩa của việc dung alias, có nên dung alias trong mọi trường hợp không? Giúp đặt tên ngắn, dễ viết.

Không

**Câu 3**:

SELECT \*

FROM MDM\_CUSTOMER

WHERE 1 = 1

AND CUST\_CNT\_CD = 'JP'

AND TO\_CHAR(CUST\_SEQ) = '201791'

Theo bạn câu trên cách dùng TO\_CHAR(CUST\_SEQ) = '201791' có hợp lý không, tại sao?

Không hợp lý. Mặc dù kết quả có thể đúng nhưng sẽ mất index.

**Câu 4**: cho câu SQL và kết quả như hình bên dưới



A) Giải thích ý nghĩa COUNT(\*), COUNT(1), COUNT(CUST\_LOCL\_LANG\_NM)

Count(\*): đếm tổng số hàng trong bảng, bao gồm các giá trị null

Count(1): gán giá trị từ dấu ngoặc đơn cho mọi hàng trong bảng rồi đếm đếm tổng số hàng trong bảng, bao gồm các giá trị null

Count(CUST\_LOCL\_LANG\_NM): Đếm tất cả các hàng trong cột được chỉ định không bao gồm giá trị null

B) Tại sao COUNT(CUST\_LOCL\_LANG\_NM) lại bằng 0: tại tất cả các hàng đều null

**Câu 5**: có 2 cách như bên dưới, cách nào tốt tại sao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cách 1** | **Cách 2** |
|  | NVL(SUM(COL1),0) | SUM(NVL(COL1,0)) |

* Cách 1 tốt hơn. Tại cách 1 chạy nhanh hơn (performance nhỏ hơn)

**Câu 6**: có 2 cách như bên dưới, cách nào tốt tại sao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cách 1** | **Cách 2** |
|  | NVL(SUM(COL1),0) + NVL(SUM(COL2),0) | Ex.1] SUM(NVL(COL1 + COL2,0))  Ex.2] NVL(SUM(COL1 + COL2),0) |

* Cách 2 tốt hơn. Tại cách 2 chạy nhanh hơn (performance nhỏ hơn)

**Câu 7**: có 2 cách như bên dưới, cách nào tốt tại sao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cách 1** | **Cách 2** |
|  | SELECT A.CUST\_NO, A.ORD\_NO, A.PRO\_CD, B.PROD\_NM  FROM TB\_ORD A,  TB\_PROD B  WHERE 1 = 1  AND A.PRO\_CD = B.PROD\_CD  AND B.PROD\_CD IN (SELECT PROD\_CD FROM TB\_PROD D WHERE D.PROD\_CD = A.PRO\_CD AND PROD\_UNIT\_AMT < 800); | SELECT A.CUST\_NO, A.ORD\_NO, A.PRO\_CD, B.PROD\_NM  FROM TB\_ORD A,  TB\_PROD B  WHERE 1 = 1  AND A.PRO\_CD = B.PROD\_CD  AND EXISTS (SELECT D.PROD\_CD FROM TB\_PROD D WHERE D.PROD\_CD = A.PRO\_CD AND D.PROD\_UNIT\_AMT < 800); |

* Cách 2 tốt hơn. Tại cách 2 chạy nhanh hơn (performance nhỏ hơn)
* Dùng IN khi kết quả truy vấn phụ nhỏ, dùng EXISTS khi kết quả truy vấn phụ lớn

**Câu 8**: có 2 cách như bên dưới, cách nào tốt tại sao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cách 1** | **Cách 2** |
|  | SELECT A.CUST\_NO, A.ORD\_NO, A.PRO\_CD, B.PROD\_NM  FROM TB\_ORD A,  TB\_PROD B  WHERE 1 = 1  AND A.PRO\_CD = B.PROD\_CD  AND B.PROD\_CD IN ('00001','00002'); | SELECT A.CUST\_NO, A.ORD\_NO, A.PRO\_CD  , (SELECT B.PROD\_NM FROM TB\_PROD B WHERE B.PROD\_CD = A.PRO\_CD) AS PROD\_NM  FROM TB\_ORD A  WHERE 1 = 1  AND A.PRO\_CD IN ('00001','00002'); |

* Cách 2 tốt hơn. Tại cách 2 chạy nhanh hơn (performance nhỏ hơn)

**Câu 9**: cho số 8988.80 vui lòng xuất ra định dạng $8,988.800

select to\_char (8988.80,'$9,9999.999') from dual;

**Câu 10**: cho số 8988.80, 820988.80 vui lòng xuất ra định dạng $8,000.000, $820,000.000

select to\_char(trunc(8988.80,-3), 'L9G999G999D00') from dual;

select to\_char(trunc(820988.80,-3), 'L9G999G999D00') from dual

**Câu 11**: Cho cấu SQL và kết quả như sau:



Như hình trên cả 2 A và B điêu substr từ 1, đến 3 tại sao kết quả lại khác nhau.

* Tại độ dài của to\_char(98765,’fm00000’) là 5 số và độ dài của to\_char(98765,’00000’) là 6 số. Do fm loại 1 khoảng trắng dành để biểu diễn dấu + - trong 1 chuỗi số trả về.

**Câu 12**: Viết Câu SQL xuất ra, Ngày hiện tại, này hôm qua, ngày mai

select sysdate + interval '-1' day as YESTERDAY,sysdate as NOW, sysdate + interval '1' day as TOMORROW

from dual

**Câu 13**: ta có table (**TB\_ORD**), yêu cầu viết câu SQL để generate ORD\_NO có đô dài 10 tự với format sau: yyyymmdd000Seq, ví dụ hnay là 20191028 và chưa có seq nào thì ORD\_NO sẽ là 201910280001, và nếu đã tồn tại ORD\_NO 201910280001 thì nó sẽ là 201910280002

select

concat(

to\_char(SYSDATE,'yyyyMMdd'),

(select to\_char(count(\*) + 1,'fm0000')

from tb\_ord

where ord\_dttm like concat(to\_char(SYSDATE,'yyyyMMdd') , '\_\_\_\_' ))

)

from tb\_ord

WHERE ROWNUM = 1

**Câu 14**: ta có table (**MDM\_CUSTOMER**) và dữ liệu như bên dưới



Các field liên quan: CUST\_CNT\_CD, CUST\_SEQ, CUST\_GRP\_HRCHY\_CD, CUST\_GRP\_ID

Dữ liệu cột CUST\_GRP\_HRCHY\_CD có thể có(**I**: individual, **C**: Country, **G**: Global)

A) Viết câu SQL tìm CUST\_GRP\_ID sao cho: CUST\_GRP\_HRCHY\_CD có **I** hoặc **C** nhưng không có **G**

select distinct(CUST\_GRP\_ID)

from mdm\_customer

where CUST\_GRP\_ID not in (

select CUST\_GRP\_ID

from mdm\_customer

where cust\_grp\_hrchy\_cd like 'G'

)

B) Viết câu SQL tìm CUST\_GRP\_ID sao cho: CUST\_GRP\_HRCHY\_CD có **G** và có **I** nhưng không có **C**

select distinct(CUST\_GRP\_ID)

from mdm\_customer

where CUST\_GRP\_ID not in (

select CUST\_GRP\_ID

from mdm\_customer

where cust\_grp\_hrchy\_cd like 'C'

)

**Câu 15**: ta có table (**TB\_PROD**) và dữ liệu như bên dưới



Viets cấu SQL để suất ra kêt quả như sau:

1. Lấy max(PROD\_UNIT\_AMT)

select max(PROD\_UNIT\_AMT) from tb\_prod;

1. Lấy giá trị min(PROD\_UNIT\_AMT)

select min(PROD\_UNIT\_AMT) from tb\_prod;

1. Lấy giá trị trung bình PROD\_UNIT\_AMT

select avg(PROD\_UNIT\_AMT) from tb\_prod;

1. Lấy tên của sản phẩm có PROD\_UNIT\_AMT lớn nhất

select prod\_unit\_amt as MAX\_AMT, prod\_nm as MAX\_NAME, a.minp as MIN\_AMT, a.avgp as AVG

from tb\_prod, (select max(PROD\_UNIT\_AMT) as MAXP, min(PROD\_UNIT\_AMT) as MINP, avg(PROD\_UNIT\_AMT) as AVGP from tb\_prod) A

where prod\_unit\_amt = (select max(PROD\_UNIT\_AMT) from tb\_prod) and tb\_prod.prod\_unit\_amt = a.maxp;

Kết quả phải ra đc như sau:



**Câu 16**: ta có table (**TB\_ORD**) và dữ liệu như bên dưới



A) viết cấu SQL lấy ra top3 sản phẩm đc bán nhiều nhất**.**

select \*

from (select pro\_cd, count(pro\_cd) as countp from tb\_ord group by pro\_cd order by countp desc) A

where ROWNUM <= 3;

B) Viết cấu SQL lấy ra cái ORD\_DT, ORD\_TM, PROD\_CD gần nhất theo CUST\_NO

SELECT a.cust\_no, b.ord\_dttm, a.maxp, b.pro\_cd

FROM (SELECT cust\_no, MAX(ord\_dttm) maxp FROM tb\_ord GROUP BY cust\_no) A left join tb\_ord B on a.cust\_no = b.cust\_no and a.maxp = b.ord\_dttm

ORDER BY a.cust\_no;

Kết quả mong đợi như sau:



C) viết cấu SQL report xem trong tháng 06, 07, 08, 09 cảu 2019 sản phẩm có mã code là 00001bán đc bao nhiêu cái.

Kết quả mong đợi nhưu sau: left outer join partition - 130



select A.MON, NVL(B.pro\_cd,'00001') as PRO\_CD, NVL(b.total,0)

from (select distinct(substr(ord\_dttm,1,6)) as MON from tb\_ord where substr(ord\_dttm,1,5) like '20190' and substr(ord\_dttm,6,1) in ('6', '7','8','9')) A left outer join

(select A.MON, pro\_cd, count(pro\_cd) as total

from (select substr(ord\_dttm,1,6) as MON, pro\_cd from tb\_ord where substr(ord\_dttm,1,5) like '20190' and substr(ord\_dttm,6,1) in ('6', '7','8','9') and pro\_cd like '00001') A

group by MON, pro\_cd) B on A.MON = B.MON;

D) giả sư lúc đầu sản phẩn 00001 có 100 cái, viết report để tính số lương remain theo tháng 06, 07, 08, 09



select c.mon, c.pro\_cd, c.total, 100- NVL(SUM(c.total) OVER (PARTITION BY c.pro\_cd ORDER BY c.mon),0) AS REMAIN

from

(

select A.MON, NVL(B.pro\_cd,'00001') as PRO\_CD, NVL(b.total,0) as TOTAL

from (select distinct(substr(ord\_dttm,1,6)) as MON from tb\_ord where substr(ord\_dttm,1,5) like '20190' and substr(ord\_dttm,6,1) in ('6', '7','8','9')) A left outer join

(select A.MON, pro\_cd, count(pro\_cd) as total

from (select substr(ord\_dttm,1,6) as MON, pro\_cd from tb\_ord where substr(ord\_dttm,1,5) like '20190' and substr(ord\_dttm,6,1) in ('6', '7','8','9') and pro\_cd like '00001') A

group by MON, pro\_cd) B on A.MON = B.MON

) C